

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 07 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Hoạt động chính trong năm 2016 là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

Tên viết tắt: PROCIMEX

Trụ sở chính: Tổ 112, khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị

Bà Lương Thị Thùy Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2016)
Ông Phan Hồng Quân	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/06/2016)
Ông Trần Công Ban	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2016)
Ông Đinh Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Thanh Thúy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2016)
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/06/2016)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27/02/2017)
Ông Dư Đức Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 27/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Vương	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 01/12/2016)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Dư Đức Tuấn - Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2016.

Ông Phạm Tuấn Anh - Tổng Giám đốc từ ngày 27/02/2017 theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông ngày 27/02/2017.

4. Các thông tin khác

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

Kính gửi :

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam**, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho **ý kiến kiểm toán ngoại trừ** của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.5: "Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân TP Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam) và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Công ty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tính đến thời điểm ngày 31/12/2016 là: 6.800.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được số tiền có khả năng thu hồi nên Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ. Nếu tiến hành xử lý và trích lập dự phòng 100% cho các khoản phải thu khó đòi này thì khoản dự phòng lập bổ sung thêm là 18.550.000.000 đồng làm ảnh hưởng đến khoản mục tài sản trên bảng cân đối kế toán và nguồn vốn chủ sở hữu giảm là 18.550.000.000 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" cũng lỗ thêm một khoản tương ứng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác phát hành ngày 25/03/2016 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Những điểm ngoại trừ không được nhắc lại trong Báo kiểm toán năm nay là do được Công ty giải quyết trong Báo cáo tài chính năm nay.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP

*Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

HUỲNH TIỂU PHỤNG

*Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.819.119.966	21.947.348.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.411.212.630	8.134.269.145
1. Tiền	111		311.212.630	8.134.269.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		780.991.127	13.591.199.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	89.535.228	13.466.362.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	693.886.000	60.020.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.056.628.861	1.085.667.240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.059.058.962)	(1.020.850.267)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	12.600.000.000	218.299.783
1. Hàng tồn kho	141		12.600.000.000	218.850.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(550.460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.916.209	3.580.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.580.654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.916.209	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.165.414.044	24.782.658.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.136.335.000	18.560.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	37.936.335.000	25.360.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
II. Tài sản cố định	220		3.729.828.057	4.424.749.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.726.728.057	4.409.249.116
- Nguyên giá	222		7.556.418.231	7.445.963.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.829.690.174)	(3.036.714.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.100.000	15.500.000
- Nguyên giá	228		71.000.000	71.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(67.900.000)	(55.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	859.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.140.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		299.250.987	938.509.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	299.250.987	938.509.709
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.984.534.010	46.730.007.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.797.253.398	4.211.569.264
I. Nợ ngắn hạn	310		4.797.253.398	4.211.569.264
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	49.700.000	2.590.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.282.416.453	1.879.044.865
4. Phải trả người lao động	314		646.778.507	1.619.023.308
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	409.043.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.928.925.217	263.674.398
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	872.440.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.993.221	38.193.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.187.280.613	42.518.438.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	46.187.280.613	42.518.438.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.826.797.055	6.826.797.055
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.360.483.558	5.691.641.464
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.691.641.464	2.895.224.489
LNST chưa phân phối năm này	421b		3.668.842.094	2.796.416.975
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.984.534.010	46.730.007.783

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Vương

Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	21.041.584.299	43.705.577.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	21.041.584.299	43.705.577.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	10.767.439.866	29.166.173.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.274.144.433	14.539.403.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	893.766.860	220.358.133
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	88.726.692	1.160.979.823
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.535.880	5.632.107
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	364.405.555	1.669.666.337
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.931.636.960	8.838.098.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.783.142.086	3.091.017.271
11. Thu nhập khác	31	VI.7	966.698.059	2.861.821.097
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.027.427.042	1.940.378.080
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(60.728.983)	921.443.017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.722.413.103	4.012.460.288
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.053.571.009	1.216.043.313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.668.842.094	2.796.416.975
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.223	932
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.223	932

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Vương

Phạm Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.722.413.103	4.012.460.288
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	855.775.604	1.568.992.363
- Các khoản dự phòng	03		(230.501.765)	278.437.264
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(455.978)	(181.860.931)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5,8	(847.201.791)	(2.062.219.904)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.535.880	5.632.107
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.502.565.053	3.621.441.187
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		168.748.345	1.918.937.390
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(12.381.149.757)	6.687.776.891
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(393.053.701)	(2.754.863.368)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		642.839.376	171.256.386
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.5	(2.535.880)	(5.632.107)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(926.073.174)	(1.178.074.860)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.200.000)	(194.055.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.409.859.738)	8.266.785.964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	V.8	(215.454.545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	VI.8	9.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	892.710.882	15.468.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.686.347.246	15.468.586

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	3.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(3.000.000.000)	(940.500.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(940.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(6.723.512.492)	7.341.754.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.134.269.145	644.548.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.4	455.978	147.966.236
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.411.212.630	8.134.269.145

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Vương

Phạm Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Kinh doanh chế biến hàng xuất khẩu Đà Nẵng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 07 năm 2016.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến, thương mại và dịch vụ.****4. Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Hoạt động chính trong năm 2016 là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 90 nhân viên.**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tên Chi nhánh và địa chỉ: Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng tại khối Đà Sơn, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.720 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 13 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng; lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra kiểm tra đến năm 2007.

15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	311.212.630	8.134.269.145
Tiền mặt	3.299.369	34.019.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	307.913.261	8.100.250.145
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>284.845.645</i>	<i>155.803.443</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>23.067.616</i>	<i>7.944.446.702</i>
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
<i>Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Đà Nẵng</i>	<i>1.100.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	1.411.212.630	8.134.269.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 33**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	89.535.228	(89.535.228)	13.466.362.403	(89.535.228)
Khách hàng trong nước	89.535.228	(89.535.228)	13.466.362.403	(89.535.228)
<i>Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - CN Đà Nẵng</i>		-	1.177.730.335	-
<i>Công ty TNHH Minh Phát Cà Mau</i>	-	-	11.915.057.868	-
<i>Ras Super Fries Co., Ltd - Japan</i>	-	-	217.129.804	-
<i>Công ty CPCB thực phẩm Kiên Giang</i>	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
<i>Các khách hàng khác</i>	39.535.228	(39.535.228)	106.444.396	(39.535.228)
Cộng	89.535.228	(89.535.228)	13.466.362.403	(89.535.228)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	693.886.000	(60.000.000)	60.020.000	(60.000.000)
Nhà cung cấp trong nước	693.886.000	(60.000.000)	60.020.000	(60.000.000)
<i>Công ty CP Quốc Cường Mê Linh</i>	244.736.000	-	-	-
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Captital (CCI)</i>	129.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH TMDV Xây dựng và Môi trường sạch</i>	110.000.000	-	-	-
<i>Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội</i>	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
<i>Khách hàng khác</i>	150.150.000	-	20.000	-
Cộng	693.886.000	(60.000.000)	60.020.000	(60.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.056.628.861	(909.523.734)	1.085.667.240	(871.315.039)
Tạm ứng	438.324.437	(293.224.235)	417.644.341	(255.015.540)
Phải thu khác	618.304.424	(616.299.499)	668.022.899	(616.299.499)
b. Dài hạn	37.936.335.000	(6.800.000.000)	25.360.000.000	(6.800.000.000)
Phải thu khác	37.936.335.000	(6.800.000.000)	25.360.000.000	(6.800.000.000)
<i>Bà Hà Thị Thu Trang - hợp tác kinh doanh (*)</i>	2.985.390.000	-	-	-
<i>Ông Đàm Tất Liên - hợp tác kinh doanh (**)</i>	9.600.945.000	-	-	-
<i>Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm (***)</i>	25.350.000.000	(6.800.000.000)	25.360.000.000	(6.800.000.000)
Cộng	38.992.963.861	(7.709.523.734)	26.445.667.240	(7.671.315.039)

(*) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/12/HĐ-HTKD ngày 03/12/2016 giữa Công ty CP Procimex Việt Nam và Bà Hà Thị Thu Trang (chủ trang trại), hai bên nhất trí cùng nhau hợp tác kinh doanh chăn nuôi tại trang trại của Bà Hà Thị Thu Trang tại: Thôn 6, Xã Đăk Wer, Huyện Đăk R'Lập, Tỉnh Đăk Nông. Công ty CP Procimex có trách nhiệm xuất hóa đơn bán hàng, tập hợp chi phí đầu vào của hai bên sau khi hai bên đã thống nhất để hạch toán doanh thu, chi phí, lãi lỗ của hợp đồng, kê khai thuế TNDN, GTGT. Sau khi có báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh, hai bên tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN. Tỷ lệ lợi nhuận mà Công ty được hưởng là 60%.

(**) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 016/12/HĐ-HTKD ngày 09/12/2016 giữa Công ty CP Procimex Việt Nam và Ông Đàm Tất Liên (chủ trang trại), hai bên nhất trí cùng nhau hợp tác kinh doanh chăn nuôi tại trang trại của Ông Đàm Tất Liên tại: Tiểu khu 1657, Xã Quảng Sơn, Huyện Đăk Glong, Tỉnh Đăk Nông. Công ty CP Procimex có trách nhiệm xuất hóa đơn bán hàng, tập hợp chi phí đầu vào của hai bên sau khi hai bên đã thống nhất để hạch toán doanh thu, chi phí, lãi lỗ của hợp đồng, kê khai thuế TNDN, GTGT. Sau khi có báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh, hai bên tiến hành phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN. Tỷ lệ lợi nhuận mà Công ty được hưởng là 70%.

(***) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tính đến thời điểm ngày 31/12/2016 là: 6.800.000.000 đồng. Trong trường hợp không thu hồi được hoặc chỉ thu hồi được một phần thì kết quả kinh doanh và lợi nhuận chưa phân phối sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Hiện nay, Công ty chưa thể xác định được mức độ và khả năng thu hồi của số tiền bị biến thủ trên và cũng chưa trích dự phòng bổ sung.

6. Nợ xấu (xem trang 34)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	205.241.502	(550.460)
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.074.651	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.600.000.000	-	-	-
Thành phẩm	-	-	11.534.090	-
Cộng	12.600.000.000	-	218.850.243	(550.460)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.257.143.935	1.670.225.087	518.594.664	7.445.963.686
<i>Mua trong năm</i>	-	215.454.545	-	215.454.545
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(105.000.000)	-	(105.000.000)
Số dư cuối năm	5.257.143.935	1.780.679.632	518.594.664	7.556.418.231
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.168.713.748	440.160.225	427.840.597	3.036.714.570
<i>Khấu hao trong năm</i>	495.924.061	256.697.478	90.754.065	843.375.604
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(50.400.000)	-	(50.400.000)
Số dư cuối năm	2.664.637.809	646.457.703	518.594.662	3.829.690.174
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3.088.430.187	1.230.064.862	90.754.067	4.409.249.116
Số dư cuối năm	2.592.506.126	1.134.221.929	2	3.726.728.057

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VNĐ
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 939.076.635 VNĐ
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	71.000.000	71.000.000
Số dư cuối năm	71.000.000	71.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	55.500.000	55.500.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	12.400.000	12.400.000
Số dư cuối năm	67.900.000	67.900.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	15.500.000	15.500.000
Số dư cuối năm	3.100.000	3.100.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.000.000 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

	31/12/2016	01/01/2016
10. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	3.580.654
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.580.654
Chi phí trả trước dài hạn	299.250.987	938.509.709
Chi phí sửa chữa	299.250.987	938.509.709
Cộng	299.250.987	942.090.363

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
Ngắn hạn	49.700.000	49.700.000	2.590.000	2.590.000
Nhà cung cấp trong nước	49.700.000	49.700.000	2.590.000	2.590.000
Cộng	49.700.000	49.700.000	2.590.000	2.590.000

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.071.759.291	1.403.276.033	2.112.980.678	362.054.646
Thuế thu nhập doanh nghiệp	792.445.770	1.053.571.009	926.073.174	919.943.605
Thuế thu nhập cá nhân	14.839.804	13.452.776	27.874.378	418.202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	158.459.661	158.459.661	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.879.044.865	2.632.759.479	3.229.387.891	1.282.416.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	-	409.043.472
Chi phí cầm mốc định vị tại Đà Sơn	-	38.318.475
Chi phí phải trả khác	-	370.724.997
Cộng	-	409.043.472
14. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	1.928.925.217	263.674.398
Kinh phí công đoàn	16.292.882	7.768.822
Bảo hiểm xã hội	3.013.945	45.780.710
Phải trả khác	1.909.618.390	210.124.866
<i>Lương Thị Thùy Liên</i>	<i>1.681.317.144</i>	-
<i>Tiền phạt thuế</i>	<i>135.200.000</i>	-
<i>Phải trả khác</i>	<i>93.101.246</i>	<i>210.124.866</i>
Cộng	1.928.925.217	263.674.398
15. Dự phòng phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Trích trước 17% chi phí lương	872.440.000	-
Cộng	872.440.000	-

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	6.826.797.055	2.895.224.489	39.722.021.544
Lợi nhuận trong năm 2015	-	-	2.796.416.975	2.796.416.975
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	6.826.797.055	5.691.641.464	42.518.438.519
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	6.826.797.055	5.691.641.464	42.518.438.519
Lợi nhuận trong năm 2016	-	-	3.668.842.094	3.668.842.094
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	6.826.797.055	9.360.483.558	46.187.280.613

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Lương Thị Thùy Liên	14,00%	4.200.000.000	-
Nguyễn Thị Xuân Thu	13,33%	4.000.000.000	-
Nguyễn Văn Quý	14,72%	4.416.000.000	-
Trần Công Ban	19,67%	5.900.000.000	-
Cổ đông khác	38,28%	11.484.000.000	30.000.000.000
Cộng	100,00%	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ tức	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>chưa công bố</i>	<i>7%</i>
đ. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	6.826.797.055	6.826.797.055
Cộng	6.826.797.055	6.826.797.055

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
Ngoại tệ các loại		
USD	1.015,30	353.395,28
Cộng	1.015,30	353.395,28

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	5.241.383.857	29.015.932.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.800.200.442	14.689.644.920
Cộng	21.041.584.299	43.705.577.559
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.241.383.857	29.015.932.639
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.800.200.442	14.689.644.920
Cộng	21.041.584.299	43.705.577.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.330.544.046	24.401.220.193
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.436.895.820	4.764.953.392
Cộng	10.767.439.866	29.166.173.585
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892.710.882	15.468.586
Lãi bán các khoản đầu tư	600.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	204.889.547
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	455.978	-
Cộng	893.766.860	220.358.133
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.535.880	5.632.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.190.812	14.747.716
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.140.600.000
Cộng	88.726.692	1.160.979.823
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	41.427.437	177.329.165
Chi phí vật liệu, bao bì	-	83.320.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.538.526	1.036.697.918
Chi phí bằng tiền khác	221.439.592	372.318.528
Cộng	364.405.555	1.669.666.337
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.141.065.165	3.388.999.491
Chi phí vật liệu, bao bì	13.261.289	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.067.819	50.086.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.254.084	169.073.510
Thuế, phí, lệ phí	216.483.833	53.198.018
Dự phòng phải thu khó đòi	38.208.695	61.915.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.713.741	402.878.867
Chi phí bằng tiền khác	968.582.334	4.711.946.909
Cộng	5.931.636.960	8.838.098.676
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.046.751.318
Phí lưu kho, cấp đông, sử dụng cơ sở hạ tầng	114.438.720	364.529.047
Thu lại tiền điện và phí xử lý nước thải	479.531.349	327.548.849
Thu tiền thanh lý CCDC	363.636.364	-
Thu nhập khác	9.091.626	122.991.883
Cộng	966.698.059	2.861.821.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý TSCĐ	45.509.091	-
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	1.039.168.104
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế bảo vệ môi trường	-	301.600.000
Chi phí tiền điện	478.731.349	317.948.448
Chi phí không có chứng từ hợp lý hợp lệ	259.741.940	-
Chi phí thanh lý CCDC, HTK	234.353.753	-
Các khoản khác	9.090.909	281.661.528
Cộng	1.027.427.042	1.940.378.080
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
	Năm 2016	Năm 2015
Thu từ thanh lý	9.090.909	2.046.751.318
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	54.600.000	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	(45.509.091)	2.046.751.318
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.122.418.215	15.951.871.557
Chi phí nhân công	5.623.102.597	12.777.091.596
Chi phí khấu hao tài sản cố định	855.775.604	1.568.992.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	895.664.424	2.391.628.348
Chi phí khác bằng tiền	1.566.521.541	7.191.757.164
Cộng	17.063.482.381	39.881.341.028
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.722.413.103	4.012.460.288
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	545.441.940	1.515.009.317
Các khoản điều chỉnh tăng	545.441.940	1.515.009.317
+ Chi phí không hợp lệ	-	1.515.009.317
+ Chi phí không có chứng từ hợp lý, hợp lệ	259.741.940	-
+ Tiền phạt vi phạm hành chính về xử lý nước thải	270.400.000	-
+ Phí quản lý chưa niêm yết	10.000.000	-
+ Quyền chuyển mã chứng khoán	5.000.000	-
+ Phí công bố thông tin	300.000	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.267.855.043	5.527.469.605
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.053.571.009	1.216.043.313
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.668.842.094	2.796.416.975
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Quyền khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.668.842.094	2.796.416.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.223	932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.668.842.094	2.796.416.975
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.668.842.094	2.796.416.975
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.223	932

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	23.881.450
	- 100	(23.881.450)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	230.676
	- 100	(230.676)
Năm trước		
VND	+ 100	1.898.224
	- 100	(1.898.224)
Ngoại tệ (USD)	+ 100	79.444.467
	- 100	(79.444.467)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	-	-	89.535.228
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(89.535.228)
Giá trị thuần	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	13.113.535.035	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	352.827.368
Tổng cộng giá trị ghi sổ	13.113.535.035	-	-	352.827.368
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(89.535.228)
Giá trị thuần	13.113.535.035	-	-	263.292.140

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	49.700.000	-	-	49.700.000
Các khoản phải trả khác	1.909.618.390	-	-	1.909.618.390
Cộng	1.959.318.390	-	-	1.959.318.390
Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả khách hàng	2.590.000	-	-	2.590.000
Chi phí phải trả	409.043.472	-	-	409.043.472
Các khoản phải trả khác	210.124.866	-	-	210.124.866
Cộng	621.758.338	-	-	621.758.338

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang số 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.000.000.000	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.000.000.000	940.500.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
			Số dư đầu năm	-
Bà Lương Thị Thùy Liên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Khoản phải thu	Phát sinh tăng	1.681.317.144
			Phát sinh giảm	-
			Số dư cuối năm	1.681.317.144
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương và thù lao	251.677.100	306.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động kinh doanh thủy sản và hoạt động dịch vụ giết mổ, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2016	Hoạt động kinh doanh thủy sản	Hoạt động dịch vụ chế biến thịt gia súc, gia cầm	Tổng Cộng
Doanh thu	5.241.383.857	15.800.200.442	21.041.584.299
Giá vốn	4.330.544.046	6.436.895.820	10.767.439.866
Lãi gộp theo bộ phận	910.839.811	9.363.304.622	10.274.144.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo):**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Năm 2015	Hoạt động kinh doanh thủy sản	Hoạt động dịch vụ giết mổ	Tổng Cộng
Doanh thu	29.015.932.639	14.689.644.920	43.705.577.559
Giá vốn	24.401.220.193	4.764.953.392	29.166.173.585
Lãi gộp theo bộ phận	4.614.712.446	9.924.691.528	14.539.403.974

5. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIET NAM.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Vương

Phạm Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng, tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng, tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-		2.000.000.000	(1.140.600.000)	859.400.000
Cty CP Bắc Trung Bộ (*)		-	-	-	25%	2.000.000.000	(1.140.600.000)	859.400.000
Cộng		-	-	-		2.000.000.000	(1.140.600.000)	859.400.000

(*) Khoản đầu tư tại Công ty CP Bắc Trung Bộ đã được chuyển nhượng cho Ông Hồ Sỹ An theo hợp đồng chuyển nhượng số 03/2016-HĐCNCP ngày 12 tháng 05 năm 2016. Giá trị chuyển nhượng là: 860.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.447.267.656	18.588.208.694		26.380.850.267	18.560.000.000	
Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm	25.350.000.000	18.550.000.000	Trên 3 năm	25.360.000.000	18.560.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng số 9 Đà Nẵng	365.777.694	-	Trên 3 năm	365.777.694	-	Trên 3 năm
Công trình xây dựng cơ bản tại Đà Sơn	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm
Sở Tài Chính TP. Đà Nẵng	10.500.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công trình xây dựng cơ bản Thọ Quang	140.021.805	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty CP chứng khoán Trảng An - Hà Nội	60.000.000	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác	420.968.157	38.208.694	Trên 3 năm	555.072.573	-	Trên 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	89.535.228	(89.535.228)	13.466.362.403	(89.535.228)	-	13.376.827.175
- Phải thu khác	25.350.000.000	(6.800.000.000)	25.360.000.000	(6.800.000.000)	18.550.000.000	18.560.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.411.212.630	-	8.134.269.145	-	1.411.212.630	8.134.269.145
TỔNG CỘNG	27.850.747.858	(6.889.535.228)	46.960.631.548	(6.889.535.228)	20.961.212.630	40.071.096.320
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	49.700.000	-	2.590.000	-	49.700.000	2.590.000
- Chi phí phải trả	-	-	409.043.472	-	-	409.043.472
- Nợ phải trả khác	1.909.618.390	-	210.124.866	-	1.909.618.390	210.124.866
TỔNG CỘNG	1.959.318.390	-	621.758.338	-	1.959.318.390	621.758.338

Trong năm, Công ty áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính để trình bày lại "Nợ phải trả khác" tại ngày 31/12/2015. Theo đó, "Nợ phải trả khác" không bao gồm kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội.